

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>904.909.289.195</b>	<b>794.158.722.099</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>103.907.792.950</b>	<b>65.008.757.911</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.11	103.907.792.950	65.008.757.911
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>755.815.270.235</b>	<b>683.930.646.360</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.13	20.984.850.642	6.902.236.665
- Nguyên giá	222		29.977.506.126	12.730.015.137
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.992.655.484)	(5.827.778.472)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.15	2.025.949.169	2.616.222.303
- Nguyên giá	228		5.431.259.780	4.633.374.780
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.405.310.611)	(2.017.152.477)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.16	732.804.470.424	674.412.187.392
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.18</b>	<b>45.018.125.000</b>	<b>45.018.125.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		45.018.125.000	45.018.125.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>168.101.010</b>	<b>201.192.828</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.19	-	23.091.818
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263	V.19	168.101.010	178.101.010
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>969.162.412.933</b>	<b>970.417.142.498</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>A: NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>234.269.268.799</b>	<b>207.582.201.370</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>166.729.268.799</b>	<b>68.641.361.710</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.20	14.500.000.000	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.21	31.802.159.208	43.704.848.216
3. Người mua trả tiền trước	313	V.22	1.150.405.158	604.738.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.23	2.003.592.403	13.446.407.240
5. Phải trả người lao động	315		961.383.158	1.557.534.096
6. Chi phí phải trả	316	V.24	103.947.292.450	1.858.519.030
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.25	3.134.734.691	2.077.015.724
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.229.701.731	5.392.299.404
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>67.540.000.000</b>	<b>138.940.839.660</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		40.000.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.27	67.500.000.000	60.162.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	110.635.733
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	78.668.203.927
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>734.893.144.134</b>	<b>762.834.941.128</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.29</b>	<b>734.893.144.134</b>	<b>762.834.941.128</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	700.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.484.250.000	5.484.250.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	32.838.151
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.797.406.378	4.630.406.378
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.797.406.378	4.630.406.378
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6.797.406.378	4.630.406.378
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.016.675.000	43.426.633.843
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>969.162.412.933</b>	<b>970.417.142.498</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		7.205,69	7.205,69
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Quỳnh Hoa*

**NGUYỄN THỊ QUỲNH HOA**

Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2013

Giám đốc



**PHẠM XUÂN BÁCH**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.32	113.098.972.113	28.629.219.769
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.33	92.606.017	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.34	113.006.366.096	28.629.219.769
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.35	104.893.918.487	3.104.220.087
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		<b>8.112.447.609</b>	<b>25.524.999.682</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.36	4.214.149.168	28.658.844.255
7. Chi phí tài chính	22	VI.37	213.753.735	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		213.753.735	-
8. Chi phí bán hàng	24		430.975.769	941.739.186
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.39	15.162.649.707	16.890.415.624
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		<b>(3.480.782.434)</b>	<b>36.351.689.127</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.40	106.722.283	5.051.934.047
12. Chi phí khác	32	VI.41	-	1.498.096.720
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		<b>106.722.283</b>	<b>3.553.837.327</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		<b>(3.374.060.151)</b>	<b>39.905.526.454</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.42	437.498.809	5.483.978.128
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		<b>(3.811.558.960)</b>	<b>34.421.548.326</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ QUỲNH HOA

Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2013

Giám đốc



PHẠM XUÂN BÁCH

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3.374.060.151)	39.905.526.454
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.553.035.146	3.576.508.027
- các khoản dự phòng	03	-	39.150.365
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.181.404.695)	(31.888.434.305)
- Chi phí Lãi vay	06	213.753.735	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.788.675.965)	11.632.750.541
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	106.334.752.506	(17.134.775.756)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(70.148.979)	(86.905.499)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	29.158.726.836	2.646.145.587
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	60.213.208	(5.277.863.574)
- Tiền Lãi vay đã trả	13	(213.753.735)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.767.412.370)	(8.057.337.831)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.160.000.000	-
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.705.228.332)	(1.167.866.185)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>128.168.473.169</b>	<b>(17.445.852.717)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(136.678.746.220)	(274.953.170.205)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	5.200.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.000.000.000	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	(8.400.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	4.181.404.695	28.368.981.431
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(116.297.341.525)</b>	<b>(254.984.188.774)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		33.036.122.344	60.162.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.198.122.344)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.704.544.580)	(22.964.673.280)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4.866.544.580)</b>	<b>37.197.326.720</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>7.004.587.064</b>	<b>(235.232.714.771)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>29.468.402.431</b>	<b>264.687.448.757</b>
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(32.838.151)	13.668.445
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>36.440.151.344</b>	<b>29.468.402.431</b>

Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ QUỲNH HOA

Giám đốc



PHẠM XUÂN BÁCH